

Biểu mẫu 01
DỰ KIẾN NHU CẦU KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VIỆT AN
(KHÔNG BAO GỒM CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ DỰ ÁN ODA - VỐN NƯỚC NGOÀI)
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND xã Việt An)

TT	Danh mục dự án đề xuất	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026			Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư mới giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Sự cần thiết đầu tư (ngắn gọn)	Sự phù hợp Quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)	Sơ bộ quy mô đầu tư			
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố		NSTW	Ngân sách thành phố						
					NSTW											NS thành phố	
A	TRẢ NỢ LÃI DỰ ÁN ODA																
B	VỐN ĐIỀU LỆ CHO CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH																
C	NGÀNH, LĨNH VỰC		2.083.006	80.000	2.003.006	2.080.453	80.000	2.000.453	287.473	0	287.473						
I	QUỐC PHÒNG																
II	AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XH																
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC ĐẠY NGHỀ		159.000		159.000	159.000		159.000	31.000		31.000						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030		159.000		159.000	159.000	0	159.000	31.000	0	31.000						
1	Xây dựng cơ sở vật chất trường Tiểu học Kim Đồng	2026-2028		15.000		15.000	15.000		15.000	4.000		4.000	Hoàn thiện CSVC trường học, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, góp phần thực hiện tiêu chí số 05 về trường học trong thực hiện tiêu chí nông thôn mới, nâng cao chất lượng dạy và học	Phù hợp với định hướng phát triển giáo dục của địa phương; mục tiêu xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao (có đề xuất trong DM dự án trọng điểm - Báo cáo số 135/BC-UBND của UBND xã)			
1.1	Giai đoạn 1: Xây dựng CSVC điểm trường Phú Bình	2026-2028		7.000		7.000	7.000		7.000	4.000		4.000			- Đầu tư xây dựng nhà đa năng; sửa chữa các phòng học 02 tầng, sơn sửa phòng thư viện, phòng đa năng, phòng bộ môn; - Xây dựng tường rào, cổng ngõ, nhà xe, sân nền, bồn hoa, cải tạo cảnh quan sư phạm. - Phòng học STEM.	Diện tích nhà đa năng 250 m ² ;	
1.2	Giai đoạn 2: Xây dựng CSVC thôn Cẩm Tú:	2027-2028		8.000		8.000	8.000		8.000	0		0			- Sửa chữa dãy phòng học 02 tầng, phòng bộ môn. - Tường rào, cổng ngõ, nhà xe, sân nền, khuôn viên trường, nhà vệ sinh. - Các hạng mục khác:		
2	Xây dựng cơ sở vật chất trường THCS Nguyễn Văn Trỗi			45.000	0	45.000	45.000		45.000	10.000		10.000	Hoàn thiện CSVC trường học, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, góp phần thực hiện tiêu chí số 05 về trường học trong thực hiện tiêu chí nông thôn mới, nâng cao chất lượng dạy và học	Phù hợp với định hướng phát triển giáo dục của địa phương; mục tiêu xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao (có đề xuất trong DM dự án trọng điểm - Báo cáo số 135/BC-UBND của UBND xã)		- Xây mới khối phòng học (16 phòng học, 02 phòng nghỉ giáo viên, 02 phòng vệ sinh); - Xây mới khối phòng hành chính (17 phòng); - Xây mới khối phòng bộ môn (10 phòng); - Sân nền; xây mới nhà đa năng; cải tạo cảnh quan sư phạm; tường rào; - Xây mới nhà Đa Năng, giải phóng mặt bằng	
2.1	Giai đoạn 1	2026-2028		15.000		15.000	15.000		15.000	10.000		10.000			- Xây mới khối phòng học 02 tầng, gồm: 16 phòng học, 02 phòng nghỉ giáo viên, 01 phòng vệ sinh, giải phóng mặt bằng, sân nền.		
2.2	Giai đoạn 2	2027-2029		15.000		15.000	15.000		15.000	0		0			- Xây mới khối phòng hành chính 02 tầng, gồm: 17 phòng. - Xây mới khối bộ môn 02 tầng, gồm 10 phòng.		
2.3	Giai đoạn 3	2028-2030		15.000		15.000	15.000		15.000						- Nhà đa năng, tường rào, sân chơi bãi tập, hạ tầng kỹ thuật, khuôn viên, cảnh quan sư phạm		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026			Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư mới giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
			Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Sự cần thiết đầu tư (ngắn gọn)	Sự phù hợp Quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)	Số bộ quy mô đầu tư	
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn							
					NSTW			NS thành phố		NSTW	Ngân sách thành phố				
3	Xây dựng cơ sở vật chất trường Trung học cơ sở Chu Văn An		28.000	0	28.000	28.000		28.000	3.000		3.000	Hoàn thiện CSVC trường học, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, góp phần thực hiện tiêu chí số 05 về trường học trong thực hiện tiêu chí nông thôn mới, nâng cao chất lượng dạy và học	Phù hợp với định hướng phát triển giáo dục của địa phương; mục tiêu xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao (có đề xuất trong DM dự án trọng điểm - Báo cáo số 135/BC-UBND của UBND xã)	- Xây mới 01 phòng thiết bị, 01 phòng y tế; hệ thống phòng cháy chữa cháy; - Xây mới nhà đa năng; đường nội bộ; sân nền; mương thoát nước; - Xây mới nhà ở cho giáo viên; mái che; - Xây mới 10 phòng học, 05 phòng bộ môn, 01 phòng đa năng; 01 khu thư viện; - Cải tạo 08 phòng làm việc; cải tạo cảnh quan sư phạm; - Xây mới 02 phòng bộ môn KHXH, ngoại ngữ, 1 phòng tư vấn học đường	
3.1	Giai đoạn 1:	2026-2028	6.000		6.000	6.000		6.000	3.000		3.000		- Xây dựng mới 02 phòng học (01 phòng y tế, 01 phòng thiết bị); xây mới 02 phòng bộ môn (01 phòng KHXH, 01 phòng ngoại ngữ).		
3.2	Giai đoạn 2:	2027-2029	7.000		7.000	7.000		7.000					- Khu thể thao, nền sân, hệ thống mương thoát nước, mở rộng mặt bằng và sửa chữa một số hạng mục khác		
3.3	Giai đoạn 3	2030	15.000		15.000	15.000		15.000					- Xây dựng 10 phòng học, 05 phòng bộ môn, 01 phòng đa năng, 01 khu thư viện, cải tạo 08 phòng làm việc, nhà vệ sinh.		
4	Đầu tư cơ sở vật chất trường Mẫu giáo Ánh Hồng	2026-2028	8.000		8.000	8.000		8.000	2.000		2.000	Hoàn thiện CSVC trường học, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, góp phần thực hiện tiêu chí số 05 về trường học trong thực hiện tiêu chí nông thôn mới, nâng cao chất lượng dạy và học	Phù hợp với định hướng phát triển giáo dục của địa phương; mục tiêu xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao (có đề xuất trong DM dự án trọng điểm - Báo cáo số 135/BC-UBND của UBND xã)	Sân nền, xây mới 04 phòng học, bộ môn; sơn sửa, cải tạo cảnh quan sư phạm 02 điểm trường; hệ thống phòng cháy chữa cháy	Năm 2026: 01 phòng tin, 01 phòng GDTC, 01 phòng thư viện; hệ thống PCCC
5	Xây dựng cơ sở vật chất trường TH Lý Tự Trọng		32.000		32.000	32.000		32.000	4.000		4.000	Hoàn thiện CSVC trường học, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, góp phần thực hiện tiêu chí số 05 về trường học trong thực hiện tiêu chí nông thôn mới, nâng cao chất lượng dạy và học	Phù hợp với định hướng phát triển giáo dục của địa phương; mục tiêu xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao (có đề xuất trong DM dự án trọng điểm - Báo cáo số 135/BC-UBND của UBND xã)		
5.1	Giai đoạn 1	2026-2028	5.000		5.000	5.000		5.000	4.000		4.000		- San nền, giải phóng mặt bằng với diện tích 6.300 m ² .		
5.2	Giai đoạn 2	2027-2029	14.000		14.000	14.000		14.000					- Xây mới 02 phòng Phó Hiệu trưởng. - Xây mới 04 phòng học. - Xây mới 01 phòng Âm nhạc; 01 phòng Mĩ thuật; 01 phòng Khoa học - Công nghệ; 01 phòng họp; 01 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.		
5.3	Giai đoạn 3	2030	13.000		13.000	13.000		13.000					- Xây mới 02 phòng giáo viên; 01 phòng đội thiếu niên; 01 phòng truyền thống; 02 phòng nghỉ giáo viên; - Xây mới 01 nhà Đa năng; hệ thống phòng cháy chữa cháy; 01 bếp ăn và các hạng mục khác.		
6	Xây dựng cơ sở vật chất trường TH&THCS Nguyễn Trãi		12.000		12.000	12.000		12.000	2.000		2.000	Hoàn thiện CSVC trường học, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, góp phần thực hiện tiêu chí số 05 về trường học trong thực hiện tiêu chí nông thôn mới, nâng cao chất lượng dạy và học	Phù hợp với định hướng phát triển giáo dục của địa phương; mục tiêu xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao (có đề xuất trong DM dự án trọng điểm - Báo cáo số 135/BC-UBND của UBND xã)		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026			Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư mới giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
			Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Sự cần thiết đầu tư (ngắn gọn)	Sự phù hợp Quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)	Sơ bộ quy mô đầu tư		
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn								
					NSTW			NS thành phố		NSTW	Ngân sách thành phố					
6.1	Giai đoạn 1	2026-2028		4.000		4.000	4.000		4.000	2.000		2.000	Chưa có phòng bộ môn Ngoại ngữ, Âm nhạc; phòng họp, thư viện tận dụng phòng học thừa không đảm bảo tiêu chuẩn	Phù hợp với định hướng phát triển giáo dục của xã Việt An giai đoạn 2026-2030	'- Xây dựng phòng bộ môn Ngoại ngữ, Âm nhạc; phòng họp. '- Xây dựng phòng thư viện; nhà vệ sinh; nhà xe.	
6.2	Giai đoạn 2	2027-2029		4.000		4.000	4.000		4.000	0					- Sân nền, đường nội bộ, bồn hoa điểm trường trung học cơ sở. - Xây mới dây chuyền phòng học tiểu học.	
6.3	Giai đoạn 3	2030		4.000		4.000	4.000		4.000						- Sửa chữa các dãy phòng học; khôi phục chỉnh quản trị, khu hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, tường rào, cổng ngõ. '- Cải tạo cảnh quan sư phạm tại các điểm trường; xây dựng sân bóng đá nhân tạo; bóng rổ, hồ bơi.	
7	Đầu tư cơ sở vật chất trường Mẫu giáo Sơn Ca	2026-2028		3.000		3.000	3.000		3.000	1.000		1.000	Hoàn thiện CSVC trường học, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, góp phần thực hiện tiêu chí số 05 về trường học trong thực hiện tiêu chí nông thôn mới, nâng cao chất lượng dạy và học	Phù hợp với định hướng phát triển giáo dục của địa phương; mục tiêu xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao (có đề xuất trong DM dự án trọng điểm - Báo cáo số 135/BC-UBND của UBND xã)	- Mái che khu để đồ dùng đồ chơi ngoài trời cho trẻ. - Sơn, sửa, cải tạo cảnh quan sư phạm của trường. - Lát nền gạch sân chống trơn trượt; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác.	Năm 2026: Lát gạch, làm mái che, hệ thống thoát nước
8	Đầu tư cơ sở vật chất trường TH&THCS Trần Cao Văn			10.000	0	10.000	10.000		10.000	2.000		2.000	Hoàn thiện CSVC trường học, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, góp phần thực hiện tiêu chí số 05 về trường học trong thực hiện tiêu chí nông thôn mới, nâng cao chất lượng dạy và học	Phù hợp với định hướng phát triển giáo dục của địa phương; mục tiêu xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao (có đề xuất trong DM dự án trọng điểm - Báo cáo số 135/BC-UBND của UBND xã)	Xây mới khu hành chính 06 phòng và nhà vệ sinh; nhà xe; xây dựng nhà đa năng; sân nền, đường nội bộ; xây mới phòng dạy học STEM; xây mới khu sân chơi, bãi tập; xây mới nhà công vụ	Năm 2026: 6 phòng và 1 phòng vệ sinh
8.1	Giai đoạn 1	2026-2028		4.000		4.000	4.000		4.000	2.000		2.000			- Xây khu hành chính 06 phòng và 01 nhà vệ sinh	
8.2	Giai đoạn 2	2028-2030		6.000		6.000	6.000		6.000						- Xây dựng khu sân chơi, bãi tập; nhà xe. - Xây nhà công vụ; cải tạo cảnh quan sư phạm và sơn, sửa các khu làm việc, tường rào, cổng ngõ.	
9	Đầu tư cơ sở vật chất trường Mẫu giáo Hoa Phong Lan	2026-2030		6.000		6.000	6.000		6.000	3.000		3.000	Hoàn thiện CSVC trường học, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, góp phần thực hiện tiêu chí số 05 về trường học trong thực hiện tiêu chí nông thôn mới, nâng cao chất lượng dạy và học	Phù hợp với định hướng phát triển giáo dục của địa phương; mục tiêu xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao (có đề xuất trong DM dự án trọng điểm - Báo cáo số 135/BC-UBND của UBND xã)	- Xây dựng khu liên hoàn các trò chơi ngoài trời cho trẻ. - Làm mái che phía trước 02 dãy phòng học và nhà bếp. - Cải tạo cảnh quan, sơn sửa các khu làm việc và tường rào cổng ngõ.	
IV	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ															
V	Y TẾ - DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH															
VI	VĂN HÓA - THÔNG TIN			14.000		14.000	14.000		14.000	4.300		4.300	Hoàn thiện cơ sở vật chất văn hóa, góp phần hoàn thiện TC số 6	Phù hợp với định hướng phát triển của xã Việt An giai đoạn 2026-2030		
1	Sửa chữa nhà văn hóa, nền sân, nhà vệ sinh và thiết chế văn hóa			8.500	0	8.500	8.500	0	8.500	2.300	0	2.300				- Năm 2026: Sửa chữa nhà văn hóa, nền sân, nhà vệ sinh các thôn: Nhứt Đồng, Hóa Trung, Nam An Sơn, An Trảng, Phú Toán.
1.1	Thôn Nhứt Đồng	2026		500		500	500		500	500		500				
1.2	Thôn Hóa Trung	2026		500		500	500		500	500		500				
1.3	Thôn Nam An Sơn	2026		500		500	500		500	500		500				
1.4	Thôn An Trảng	2026		500		500	500		500	500		500				
1.5	Thôn Phú Toán	2026		500		500	500		500	300		300				
1.6	Thôn An Phú	2027		500		500	500		500							
1.7	Thôn Hới Tường	2027		500		500	500		500							
1.8	Thôn An Phó	2028		500		500	500		500							
1.9	Thôn Ngọc Chánh	2029		500		500	500		500							
1.10	Thôn Bắc An Sơn	2029		500		500	500		500							
1.11	Thôn Nhị Phú	2030		500		500	500		500							
1.12	Thôn Mỹ Thanh	2030		500		500	500		500							
1.13	Thôn Cẩm Tú	2030		500		500	500		500							
1.14	Thôn An Lâm	2030		500		500	500		500							
1.15	Thôn Phú Mỹ	2030		500		500	500		500							
1.16	Thôn An Cường	2030		500		500	500		500							

TT	Danh mục dự án đề xuất	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030		Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư mới giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Sự cần thiết đầu tư (ngắn gọn)		Sự phù hợp Quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)	Sơ bộ quy mô đầu tư
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn							
					NSTW			NS thành phố		NSTW	Ngân sách thành phố				
5	Nghĩa trang nhân dân thôn Phú Cốc Đông	2028	1.500	1.500	1.500	1.500							- Quy mô 1 ha.		
6	Nghĩa trang nhân dân thôn Phú Cốc Tây	2029	1.500	1.500	1.500	1.500							- Quy mô 1 ha.		
X	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		1.631.985	0	1.631.985	1.631.500	0	1.631.500	226.720	0	226.720				
(1)	NÔNG - LÂM - DIỆM NGHIỆP														
(2)	THỦY LỢI - THỦY SẢN		29.880	0	29.880	29.880	0	29.880	10.800	0	10.800				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030		29.880	0	29.880	29.880	0	29.880	10.800	0	10.800	- Tăng diện tích tưới lúa, hoa màu, góp phần thực hiện tiêu chí số 3 về thủy lợi trong thực hiện xã NTM. - Tăng tỷ lệ km kênh mương được kiên cố hóa.	- Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.		
2.1	Nâng cấp trạm bơm và đường ống tưới thôn Lộc An	2026-2028	15.000	15.000	15.000	15.000	5.000	5.000						- Hệ thống điện, máy bơm, đường ống tưới.	
2.2	Kiên cố hóa kênh đồng Cây Cau thôn Mỹ Thanh	2026	1.600	1.600	1.600	1.600	1.000	1.000						- Dài 0,8 km.	
2.3	Nâng cấp đập Làng và kênh dẫn thôn Phú Mỹ	2026	1.500	1.500	1.500	1.500	1.000	1.000						- Đập và kênh dẫn.	
2.4	Đập dâng và kiên cố hóa kênh Đồng Xên thôn An Phú	2026	1.500	1.500	1.500	1.500	1.000	1.000						- Đập và kênh dẫn.	
2.5	Kiên cố hóa kênh Đồng Chùa thôn Nam An Sơn	2026	600	600	600	600	500	500						- Dài 0,3 km	
2.6	Kiên cố hóa kênh đồng Bà Lom thôn Nam An Sơn	2026	500	500	500	500	400	400						- Dài 0,25 km	
2.7	Kiên cố hóa kênh Đồng Hương Hòa thôn Tuy Hòa	2026	1.600	1.600	1.600	1.600	1.000	1.000						- Dài 0,8 km.	
2.8	Sửa chữa kênh thôn Nhứt Tây (đoạn qua cầu Bà Quốc)	2026	100	100	100	100	100	100						- Dài 0,04 km.	
2.9	Kiên cố hóa kênh tổ 5 thôn Nhì Tây	2026	1.000	1.000	1.000	1.000	800	800						- Dài 0,5 km.	
2.10	Kiên cố hóa kênh Đồng Thi thôn An Phú	2027	800	800	800	800								- Dài 0,4 km.	
2.11	Kiên cố hóa kênh Khe Cái thôn Mỹ Thanh	2027	400	400	400	400								- Dài 0,2 km.	
2.12	Trạm bơm Đồng Cây thôn An Phố	2028	3.000	3.000	3.000	3.000								- Trạm bơm và đường ống.	
2.13	Nạo vét Suối Tam Lang	2028	200	200	200	200								- Dài 0,2 km.	
2.14	Kiên cố hóa kênh 859 thôn An Tráng	2029	800	800	800	800								- Dài 0,4 km.	
2.15	Kiên cố hóa kênh kênh Tiên Hiền đi ao Ngọc Lâm	2030	80	80	80	80								- Dài 0,04 km.	
2.16	Kiên cố hóa kênh đồng Bờ Gai thôn Nhứt Tây	2030	300	300	300	300								- Dài 0,15 km.	
2.17	Kiên cố hóa kênh đồng Nghệ Giữa thôn Phú Cốc Đông	2030	300	300	300	300								- Dài 0,15 km.	
2.18	Kiên cố hóa kênh đồng Cưa Gió thôn Phú Cốc Đông	2030	600	600	600	600								- Dài 0,3 km.	
(3)	CÔNG NGHIỆP		78.000	0	78.000	78.000	0	78.000	7.000	0	7.000				
3.1	Nâng cấp, mở rộng điện chiếu sáng các tuyến đường chính, khu dân cư	2026-2028	15.000	15.000	15.000	15.000	3.000	3.000				- Phục vụ nhu cầu an sinh, trật tự an toàn, góp phần thực hiện tiêu chí số 4 trong thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới.	- Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.	- DH1(1 km); ĐH7(0,5 km); ĐT614(2,4 km); ĐT615(1km) và các tuyến đường khu dân cư	
3.2	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp nước PCCC và cấp nước CCN Quê Thọ	2026-2028	5.000	5.000	5.000	5.000	2.000	2.000				- Hoàn thiện CSHT cụm công nghiệp.	- Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.	- Hệ thống xử lý nước thải tập trung, cấp điện, cấp nước, thoát nước, PCCC.	
3.3	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp nước PCCC Cụm công nghiệp Việt An	2027-2029	5.000	5.000	5.000	5.000	2.000	2.000				- Hoàn thiện CSHT cụm công nghiệp.	- Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.	- Hệ thống xử lý nước thải tập trung, cấp điện, cấp nước, thoát nước, PCCC.	
3.4	Đầu tư cơ sở hạ tầng và GPMB cụm công nghiệp Gò Hoang	2027-2029	20.000	20.000	20.000	20.000						- Kêu gọi và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa phương.	- Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.	- Cơ sở hạ tầng; GPMB.	

TT	Danh mục dự án đề xuất	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030		Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư mới giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Sự cần thiết đầu tư (ngắn gọn)	Sự phù hợp Quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)		Sơ bộ quy mô đầu tư	
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố		NSTW	Ngân sách thành phố					
					NSTW											NS thành phố
3.5	Đầu tư cơ sở hạ tầng và GPMB cụm công nghiệp Quê Tho 4	2027-2029		10.000	10.000	10.000		10.000			- Kêu gọi và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa phương.	- Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.	- Cơ sở hạ tầng; GPMB.			
3.6	Đầu tư cơ sở hạ tầng và GPMB cụm công nghiệp Vườn Lục	2027-2029		10.000	10.000	10.000		10.000			- Kêu gọi và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa phương.	- Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.	- Cơ sở hạ tầng; GPMB.			
3.7	Đầu tư cơ sở hạ tầng và GPMB cụm công nghiệp An Tráng	2027-2029		10.000	10.000	10.000		10.000			- Kêu gọi và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa phương.	- Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.	- Cơ sở hạ tầng; GPMB.			
3.8	Trạm hạ thế điện thôn Cẩm Tú (đốc địa chất)	2029		1.000	1.000	1.000		1.000			- Đảm bảo điện sinh hoạt cho người dân.	- Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.	Trạm hạ thế và dây dẫn			
3.9	Trạm hạ thế điện thôn An Phú (ông Lộc đến ông Sặc)	2029		1.000	1.000	1.000		1.000			- Đảm bảo điện sinh hoạt cho người dân.	- Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.	Trạm hạ thế và dây dẫn			
3.10	Trạm hạ thế điện thôn An Phú (ông Chung đến ông Dũng)	2029		1.000	1.000	1.000		1.000			- Đảm bảo điện sinh hoạt cho người dân.	- Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.	Trạm hạ thế và dây dẫn			
(4)	ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ			8.600	8.600	8.600		8.600	3.100	3.100						
4.1	Bổ trí ổn định dân cư			8.600	8.600	8.600		8.600	3.100	3.100	Nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai	Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030; Báo cáo số 115/BC-UBND ngày 25/8/2025 của UBND xã	- 86 hộ dân.			
(5)	GAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			1.338.805	0	1.338.805	1.338.320	0	1.338.320	172.820	0	172.820				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030			605	605	120		120	120	120						
	Mở rộng mặt đường GTNT đợt 4 xã Thăng Phước	2025-2026	34-18/02/2025	605	605	120		120	120	120						
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030			1.338.200	0	1.338.200	1.338.200	0	1.338.200	172.700	0	172.700	- Xây dựng hạ tầng khung đô thị Việt An thành đô thị loại V vào năm 2030. - Hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng giao thông, đảm bảo phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân và học sinh trong cùng nhất là vào mùa mưa; góp phần nâng chuẩn tiêu chí số 02 về giao thông trong thực hiện tiêu chí nông thôn mới nâng cao; giải quyết các kiến nghị của cư trú. - Hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng giao thông theo QH GTVT tỉnh Quảng Nam; kết nối vùng Sơn Cẩm Hà - Việt An nhằm phát triển nguồn nguyên liệu phía Tây Quảng Nam, thúc đẩy, hỗ trợ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương.	- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được TTCP phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024. Quy hoạch đô thị Việt An đã được thẩm định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt; Danh mục dự án trọng điểm theo Báo cáo số 135/BC-UBND ngày 05/9/2025 của UBND xã. - Phù hợp QH giao thông tỉnh Quảng Nam đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 22/01/2018; Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được TTCP phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024. - Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030; Danh mục dự án trọng điểm theo Báo cáo số 135/BC-UBND ngày 05/9/2025 của UBND xã.		
1	Đường trục chính đô thị Việt An	2026-2028		280.000	280.000	280.000		280.000	50.000	50.000			- Tổng chiều dài tuyến L=3,0 km; Mặt cắt ngang theo QH đường đô thị Bn=37m = 2x7,5m (mặt đường) + 12m (dải phân cách) + 2x5m (via hệ).	Năm 2026: Lập dự án và GPMB, thủ tục đầu tư		
2	Nâng cấp tuyến đường phát triển nguồn nguyên liệu phía Tây Quảng Nam (ĐT614)	2026-2028		50.000	50.000	50.000		50.000	10.000	10.000			- Tổng chiều dài: 4,1 km; Bề rộng nền, mặt đường =1+7 +1 = 9 (m); Đường cấp IV/2 làn xe.	Sở XD làm chủ đầu tư		
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT615 từ giáp Sơn Cẩm Hà đến QL14E	2026-2028		70.000	70.000	70.000		70.000	10.000	10.000			- Tổng chiều dài: 9,5 km; Bề rộng nền, mặt đường =1+7 +1 = 9 (m); đường cấp 04/2 làn xe.	Sở XD làm chủ đầu tư		
4	Cầu Bà Châu và đường dẫn	2026-2028		180.000	180.000	180.000		180.000	10.000	10.000			- Cầu dài 231m; khổ cầu: 7m (phần xe chạy) + 2x0,5 m (gờ lang cang) cầu dầm BTCT dự ứng lực, móng trụ bằng bê tông cốt thép; gồm 7 nhịp, mỗi nhịp dài 33 m.			
5	Đường trục Bắc - Nam đô thị Việt An	2026-2029		100.000	100.000	100.000		100.000	10.000	10.000			- Tổng chiều dài tuyến L= 0,95 km; Mặt cắt ngang theo QH đường đô thị Bn=48m = 2x10,5m (mặt đường) + 15m (dải phân cách) + 2x6m (via hệ).			
6	Nâng cấp các cầu trũng thấp trên tuyến đường ĐT615 (cầu Bà Tú, cầu Sơn, cầu Trì, cầu Ông Hội) và đường dẫn	2026-2028		90.000	90.000	90.000		90.000	10.000	10.000			- Cầu dầm BTCT dài 24m; khổ cầu 9,5m.	Sở XD làm chủ đầu tư		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026			Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư mới giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
			Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Sự cần thiết đầu tư (ngắn gọn)	Sự phù hợp Quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)	Sơ bộ quy mô đầu tư		
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn								
					NSTW			NS thành phố		NSTW	Ngân sách thành phố					
7	Xây mới cầu Suối Lung thôn Phú Mỹ	2026-2028		15.000	15.000	15.000		15.000	5.000		5.000			- Cầu 3 nhịp dài 30 m. mặt cầu rộng 5,5-6,5 m, đường dẫn dài 100 m.		
8	Xây mới cầu Suối Vá thôn Phú Mỹ	2026-2028		12.000	12.000	12.000		12.000	5.000		5.000			- Cầu BTCT dài 25m; khẩu B =8,5m, đường dẫn dài 400 m.		
9	Xây mới cầu Ba Diêu thôn Phú Mỹ	2026-2028		12.000	12.000	12.000		12.000	5.000		5.000			- Cầu BTCT dài 25m; khẩu B =8,5m, đường dẫn dài 250 m.		
10	Xây mới cầu Bà Dung thôn Phú Mỹ	2026-2028		6.000	6.000	6.000		6.000	3.000		3.000			- Dài 12m, rộng 7,5m, đường dẫn dài 180 m.		
11	Xây mới cống ống 3 Hồng thôn Nhị Phú	2026-2028		3.000	3.000	3.000		3.000	2.000		2.000			- Cống và đường dẫn dài 150 m.		
12	Xây mới cống ống 3 Cho thôn Nhị Phú	2026-2028		3.000	3.000	3.000		3.000	2.000		2.000			- Cống và đường dẫn dài 150 m.		
13	Xây mới cầu ống Toàn thôn Phú Toàn	2026-2028		4.000	4.000	4.000		4.000	2.000		2.000			- Cầu bản BTCT và, đường dẫn 100 m.		
14	Cầu Vôi tuyến ĐH13, thôn An Lâm	2026-2028		6.000	6.000	6.000		6.000	3.000		3.000			- Cầu bản BTCT và đường dẫn.		
15	Cầu Ô tuyến ĐH13, thôn An Lâm	2026-2028		6.000	6.000	6.000		6.000	3.000		3.000			- Cầu bản BTCT và đường dẫn.		
16	Xây mới cầu Lò vàng thôn Nam An Sơn	2026-2028		25.000	25.000	25.000		25.000	4.000		4.000			- Cầu BTCT dài 45m rộng 6,5m, đường dẫn dài 150m BTXM 5,5m.		
17	Xây mới Cầu đá Nhọn thôn An Cường	2026-2028		10.000	10.000	10.000		10.000	3.000		3.000			- Cầu Bê tông cốt thép và đường dẫn.		
18	Nâng cấp, mở rộng đường công vụ quản lý hồ chứa nước An Tây	2026-2028		12.500	12.500	12.500		12.500	4.000		4.000			- Mặt đường 5,5 m, dài 2,5 km.		
19	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH10	2026-2028		40.000	40.000	40.000		40.000	5.000		5.000			- Dài 8 km, mặt đường 5,5m.		
20	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH7	2026-2028		12.500	12.500	12.500		12.500	3.000		3.000			- Dài 2,25 km, mặt đường 5,5m.		
21	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH1	2026-2028		35.000	35.000	35.000		35.000	5.000		5.000			- Dài 6,85 km, mặt đường 5,5m.		
22	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường xã, đường GTNT	2026-2028		180.000	180.000	180.000		180.000	10.000		10.000		- Hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng giao thông; góp phần nâng chuẩn tiêu chí số 02 về giao thông trong thực hiện tiêu chí nông thôn mới nâng cao.	- Phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030; định hướng xã Việt An đạt chuẩn NTM nâng cao đến năm 2030.	- Tổng chiều dài tuyến L= 93,23 km; Bn = 5 m; Bm = 3,5 m.	
23	Bê tông hóa đường GTNT thôn Phú Cốc Tây (tổ 1 thôn Phú Cốc Tây đi tổ 2 thôn Phú Bình)	2026		1.400	1.400	1.400		1.400	500		500			- Dài 0,45 km, mặt đường 3,5 m.		
24	Bê tông hóa đường GTNT thôn Phú Toàn (giáp ĐH10 đi Lê Văn Trung)	2026		600	600	600		600	300		300			- Dài 0,2 km, mặt đường 3,5 m.		
25	Xây mới cầu Bà Dòng thôn Mỹ Thạnh	2027-2029		2.000	2.000	2.000		2.000	1.000		1.000			- Cầu Bê tông cốt thép và đường dẫn.		
26	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Phú Toàn (Cầu Ngâm- Gò Rạch)	2026		2.100	2.100	2.100		2.100	1.000		1.000			- Dài 0,7 km, mặt đường 3,5m.		
27	Đường giao thông thôn Hội Trường (ha lưu tràn hồ Vững Nô)	2026		1.500	1.500	1.500		1.500	800		800			- Dài 0,5 km, mặt đường 3,5m.		
28	Bê tông hóa đường GTNT thôn Bắc An Sơn (quốc lộ 14E đến nhà Lê Văn Sơ - Trần Thị Diệp)	2026		1.400	1.400	1.400		1.400	1.000		1.000			- Dài 0,45 km, mặt đường 3,5m.		
29	Cống qua đường Quốc Phòng thôn Hội Trường (nhà Nguyễn Tư)	2026		400	400	400		400	300		300			- Cống và đường dẫn.		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030		Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư mới giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Sự cần thiết đầu tư (ngắn gọn)	Sự phù hợp Quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)		Số bộ quy mô đầu tư	
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố		NSTW	Ngân sách thành phố					
					NSTW											NS thành phố
30	Bê tông hóa đường GTNT thôn Cẩm Tú (từ Trần Văn Hiếu đi đồng đá)	2026		1.200	1.200	1.200	1.200	500	500			- Dài 0,4 km, mặt đường 3,5m.				
31	Nâng cấp đường dân sinh đi Hồ Việt An	2026		3.000	3.000	3.000	3.000	1.000	1.000			- Dài 1 km, mặt đường 3,5m.				
32	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Cường (tuyến đường Lê Anh Trôn)	2026		500	500	500	500	300	300			- Dài 0,15 km, mặt đường 3 m.				
33	Bê tông hóa đường GTNT thôn Ngọc Chánh (từ Giếng Mạch đi núi Ngang)	2026		4.500	4.500	4.500	4.500	1.000	1.000			- Dài 1,5 km, mặt đường 3,5m.				
34	Bê tông hóa đường GTNT thôn Nhi Tây (tổ 4)	2026		2.100	2.100	2.100	2.100	1.000	1.000			- Dài 0,7 km, mặt đường 3,5m.				
35	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH8	2027-2029		5.000	5.000	5.000	5.000					- Dài 0,92 km, mặt đường 5,5m.				
36	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH11	2027-2029		10.000	10.000	10.000	10.000					- Dài 1,9 km, mặt đường 5,5m.				
37	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH13	2027-2029		35.000	35.000	35.000	35.000					- Dài 6,78 km; mặt đường 5,5 m.				
38	Bê tông hóa đường GTNT thôn Hội Tường (Bà Hương đến kênh Cây Vang)	2027		3.600	3.600	3.600	3.600					- Dài 1,2 km, mặt đường 3,5m				
39	Cầu và đường đi nghĩa trang nhân dân thôn Phú Bình	2027-2029		6.500	6.500	6.500	6.500					- Cầu BTCT và đường dẫn dài 0,4km				
40	Cầu và đường đi nghĩa trang nhân dân thôn Phú Cốc Đông	2027-2029		6.000	6.000	6.000	6.000					- Cầu BTCT và đường dẫn dài 0,25km				
41	Xây mới cầu Bà Sen thôn An	2028		2.000	2.000	2.000	2.000					- Cầu BTCT.				
42	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Tráng (tuyến đi Rừng Giang và đi kênh 859)	2028		3.000	3.000	3.000	3.000					- Dài 1 km, mặt đường 3,5m.				
43	Bê tông hóa đường GTNT thôn Tuy hòa (từ Nguyễn Tư đi Phan Đình Phú)	2028		300	300	300	300					- Dài 0,01 km, mặt đường 3,5m.				
44	Cầu kênh Gò Khoai thôn Nhứt Tây	2029		750	750	750	750					- Cầu bê tông cốt thép kích thước (5x3,5) m				
45	Cầu kênh tổ 8 thôn Nhứt Tây	2029		750	750	750	750					- Cầu bê tông cốt thép kích thước (5x3,5) m				
46	Cổng ông Trinh thôn Nhứt Tây	2029		650	650	650	650					- Cổng hợp (5x3) m.				
47	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Phú Cốc Tây (Đồng Nghệ đi kênh N3 Phú Cốc Đông, Phú Cốc Tây)	2029		2.100	2.100	2.100	2.100					- Dài 0,7 km, mặt đường 3,5m.				
48	Bê tông hóa đường GTNT thôn Phú Cốc Tây (đọc kênh N3 Phú Cốc Đông, Phú Cốc Tây)	2029		700	700	700	700					- Dài 0,22 km, mặt đường 3,5m.				
49	Cổng hộp và đường dẫn tại Đốc Trạch thôn Phú Cốc Tây	2029		500	500	500	500					- Cổng hộp và đường dẫn.				
50	Nâng cấp, mở rộng đường lên Hồ Bà Sơn	2028		5.000	5.000	5.000	5.000					- Dài 1 km, mặt đường 3,5 m.				
51	Cổng qua đường thôn Hội Tường (cuối tổ 12 đến Nguyễn Đức)	2028		150	150	150	150					- Cổng.				
52	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Phú Toàn (đập cây Trâm đi ruộng Túc)	2030		2.400	2.400	2.400	2.400					- Dài 0,8 km, mặt đường 3,5m.				
53	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Phú Toàn (đi Ruộng Vá)	2030		2.100	2.100	2.100	2.100					- Dài 0,7 km, mặt đường 3,5m.				
54	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Phú Toàn (đường Học Dầu)	2030		2.100	2.100	2.100	2.100					- Dài 0,7 km, mặt đường 3,5m.				
55	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Phú Toàn (Đá Bằng)	2030		3.000	3.000	3.000	3.000					- Dài 1km, mặt đường 3,5m.				
56	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Phú Mỹ (Bà Nạn đến ruộng Hồ Sáu)	2030		3.000	3.000	3.000	3.000					- Dài 1 km, mặt đường 3,5m.				

TT	Danh mục dự án đề xuất	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030		Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư mới giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Sự cần thiết đầu tư (ngắn gọn)	Sự phù hợp Quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)		Số bộ quy mô đầu tư	
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố		NSTW	Ngân sách thành phố					
					NSTW											NS thành phố
57	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Phú Mỹ (đôi ông Nghi đến ruộng Cây Búi)	2030		3.000	3.000	3.000		3.000					- Dài 1 km, mặt đường 3,5m.			
58	Bê tông hóa đường GTNT thôn Bắc An Sơn (cổng Cây Sanh đến nhà bà Nguyễn Thị Cửu)	2030		900	900	900		900					- Dài 0,3 km, mặt đường 3,5m.			
59	Bê tông hóa đường GTNT thôn Bắc An Sơn (đi nghĩa trang thôn Bắc An Sơn)	2030		900	900	900		900					- Dài 0,3 km, mặt đường 3,5m.			
60	Bê tông hóa đường GTNT thôn Bắc An Sơn (cổng giềng Bà Đợi đến nhà Mai Văn Sừ)	2030		1.200	1.200	1.200		1.200					- Dài 0,4 km, mặt đường 3,5m.			
61	Bê tông hóa đường GTNT thôn Phú Cốc Đông (Lý Hoài đến Huỳnh Thanh Sơn)	2030		1.500	1.500	1.500		1.500					- Dài 0,5 km, mặt đường 3,5m.			
62	Đường GTNT thôn Mỹ Thạnh (đường tránh lũ đến ông Bùi Xuân Thắng)	2030		500	500	500		500					- Dài 0,2 km, mặt đường 3,5 m.			
63	Đường GTNT thôn Mỹ Thạnh (ĐH 1 đến nhà ông Phạm Phương)	2030		540	540	540		540					- Dài 0,18 km, mặt đường 3,5 m.			
64	Đường GTNT thôn Mỹ Thạnh (khu trải dân tổ 2)	2030		500	500	500		500					- Dài 0,2 km, mặt đường 3,5 m.			
65	Đường GTNT thôn Mỹ Thạnh (Cầu Bà Tôn đến nhà ông Châu Văn Tuyên)	2030		1.100	1.100	1.100		1.100					- Dài 0,35 km, mặt đường 3,5 m.			
66	Đường GTNT thôn Mỹ Thạnh (đường tránh lũ đến nhà ông Đoàn Ngọc Dũng)	2030		1.100	1.100	1.100		1.100					- Dài 0,35 km, mặt đường 3,5 m.			
67	Đường GTNT thôn Mỹ Thạnh (đường tránh lũ thôn Mỹ Thạnh đến nhà ông Huỳnh Tấn Sơn)	2030		600	600	600		600					- Dài 0,2 km, mặt đường 3,5 m.			
68	Đường GTNT thôn Mỹ Thạnh (đường tránh lũ đến nhà ông Nguyễn Văn Xuân)	2030		750	750	750		750					- Dài 0,25 km, mặt đường 3,5 m.			
69	Đường GTNT thôn Mỹ Thạnh (đường tránh lũ đến nhà ông Đăng Hoa)	2030		450	450	450		450					- Dài 0,15 km, mặt đường 3,5 m.			
70	Bê tông hóa đường GTNT thôn Mỹ Thạnh (nối dài tuyến đường tổ 2,3)	2030		200	200	200		200					- Dài 0,05 km, mặt đường 3 m.			
71	Cầu tổ 2 thôn Phú Bình (Ông Nguyễn Thanh Ngọc, Nguyễn Văn Xuân)	2030		5.000	5.000	5.000		5.000					- Cầu ngầm và đường dẫn.			
72	Bê tông hóa đường GTNT thôn Nam An Sơn (Bùi Văn Hai đến Thái Dũng)	2030		450	450	450		450					- Dài 0,15 km, mặt đường 3,5 m.			
73	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Lâm (tuyến ông Danh, ông Thuyết)	2030		360	360	360		360					- Dài 0,12 km, mặt đường 3,5 m.			
74	Bê tông hóa nội đồng thôn An Lâm (tuyến Ruộng Vuông)	2030		450	450	450		450					- Dài 0,15 km, mặt đường 3,5 m.			
75	Bê tông hóa nội đồng thôn Bắc An Sơn (đồng Xà Lê)	2030		450	450	450		450					- Dài 0,15 km, mặt đường 3,5 m.			
76	Công đập Miếu ra đồng Lớn	2030		150	150	150		150					- Công.			
77	Bê tông hóa nội đồng thôn An Lâm (tuyến Phái Đông)	20230		900	900	900		900					- Dài 0,3 km, mặt đường 3,5 m.			
78	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Lâm (tuyến Phái Nam)	2030		1.500	1.500	1.500		1.500					- Dài 0,5 km, mặt đường 3,5 m.			
79	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Lâm (tuyến hồ An Vàng)	2030		1.500	1.500	1.500		1.500					- Dài 0,5 km, mặt đường 3,5 m.			
80	Bê tông hóa đường GTNT thôn Phú Cốc Tây (đi nghĩa trang nhân dân)	2030		600	600	600		600					- Dài 0,2 km, mặt đường 3,5 m.			

TT	Danh mục dự án đề xuất	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030		Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026			Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư mới giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Sự cần thiết đầu tư (ngắn gọn)	Sự phù hợp Quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)		Sơ bộ quy mô đầu tư	
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố		NSTW	Ngân sách thành phố					
					NSTW											NS thành phố
81	Bê tông hóa đường GTNT thôn Phú Cốc Tây (tổ 4)	2030		1.500	1.500	1.500		1.500					- Dài 0,5 km, mặt đường 3,5 m.			
82	Bê tông hóa đường GTNT thôn Hội Tường (đường đi nghĩa trang nhân dân tổ 9)	2030		150	150	150		150					- Dài 0,05 km, mặt đường 3,5 m.			
83	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Hội Tường (từ công chào đi kênh Cây Vang)	2030		6.000	6.000	6.000		6.000					- Dài 2 km, mặt đường 3,5 m.			
84	Bê tông hóa đường GTNT thôn Nhứt Tây (đường lên Di tích lịch sử Đồn Cao Lao)	2030		1.000	1.000	1.000		1.000					- Dài 0,3 km, mặt đường 3,5 m.			
85	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Nhi Phú (tuyến Cồn Xoai)	2030		900	900	900		900					- Dài 0,3 km, mặt đường 3,5 m.			
86	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Nhi Phú (tuyến Hồ Sung)	2030		750	750	750		750					- Dài 0,25 km, mặt đường 3,5 m.			
87	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Nhi Phú (tuyến Cồn Rang)	2030		900	900	900		900					- Dài 0,3 km, mặt đường 3,5 m.			
88	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Nhi Phú (tuyến Hồ Cái)	2030		1.500	1.500	1.500		1.500					- Dài 0,5 km, mặt đường 3,5 m.			
89	Xây dựng công Bà Châu II thôn Nhi Phú	2030		200	200	200		200					- Cống			
90	Bê tông hóa đường GTNT thôn Nhi Phú (đi nghĩa trang nhân dân)	2030		600	600	600		600					- Dài 0,2 km, mặt đường 3,5m.			
91	Kè chống sạt lở nghĩa trang nhân dân thôn Nhi Phú	2030		1.300	1.300	1.300		1.300					- Dài 0,5 km, mặt đường 3,5m.			
92	Bê tông hóa đường GTNT thôn Nhi Phú (tuyến Bà Thù đi ông Tôn)	2030		1.200	1.200	1.200		1.200					- Dài 0,4 km, mặt đường 3, 5m..			
93	Kè chống sạt lở nghĩa trang nhân dân thôn Phú Mỹ	2030		1.300	1.300	1.300		1.300					- Dài 0,5 km, mặt đường 3, 5m.			
94	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Phú Mỹ (tuyến bà bên)	2030		600	600	600		600					- Dài 0,2 km, mặt đường 3,5m.			
95	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Nam An Sơn (tuyến đồng Cây Thi)	2030		300	300	300		300					- Dài 0,1 km, mặt đường 3,5m.			
96	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Cường (tuyến Mạc Văn Hồng đến Nguyễn Văn Phở)	2030		750	750	750		750					- Dài 0,25 km, mặt đường 3,5m.			
97	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Cường (tuyến Lê Trường Nghĩa đến Đỗ Tiến Chín)	2030		750	750	750		750					- Dài 0,25 km, mặt đường 3,5m.			
98	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Cường (tuyến Nguyễn Xuân Chúc đến Trần Thị Minh)	2030		450	450	450		450					- Dài 0,15 km, mặt đường 3,5m.			
99	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Cường (tuyến Lê Thị Nhon đến Nguyễn Việt Hùng)	2030		900	900	900		900					- Dài 0,28 km, mặt đường 3,5m.			
100	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Cường (tuyến ĐHI đến Đặng Thị Đề)	2030		450	450	450		450					- Dài 0,15 km, mặt đường 3,5m.			
101	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Cường (tuyến ĐHI đến Trần Văn Tuyên)	2030		600	600	600		600					- Dài 0,17 km, mặt đường 3,5m.			
102	Cầu Nà Hoa thôn An Cường	2030		2.000	2.000	2.000		2.000					- Cầu BTCT.			
103	Nâng cấp, mở rộng đường Đốc Bà Bằng (gần vườn bưởi anh Lành thôn Tuy Hòa)	2030		500	500	500		500					- Dài 0,1 km, mặt đường 5,5 m.			
104	Bê tông hóa đường GTNT thôn Tuy Hòa (Cầu Sông Khang đi cầu ngầm cũ)	2030		750	750	750		750					- Dài 0,25 km, mặt đường 3,5m.			
105	Bê tông hóa đường GTNT thôn Tuy Hòa (đi nghĩa trang nhân dân)	2030		1.200	1.200	1.200		1.200					- Dài 0,4 km, mặt đường 3,5m.			

TT	Danh mục dự án đề xuất	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026			Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư mới giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
			Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Sự cần thiết đầu tư (ngắn gọn)	Sự phù hợp Quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)	Sơ bộ quy mô đầu tư	
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn							
					NSTW			NS thành phố		NSTW	Ngân sách thành phố				
106	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Phố (đốc Hồ Mít)	2030		2.800	2.800	2.800		2.800					- Dài 0,8 km, mặt đường 3,5m.		
107	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Phố (nghĩa trang nhân dân Gò Bàng)	2030		900	900	900		900					- Dài 0,3 km, mặt đường 3,5m.		
108	Bê tông hóa đường nội đồng thôn An Phố (Nguyễn Xén đi đồng Gò Dưa)	2030		1.100	1.100	1.100		1.100					- Dài 0,35 km, mặt đường 3,5m.		
109	Bê tông hóa đường nội đồng thôn An Phố (Trần Văn Đào đi ruộng Vườn)	2030		900	900	900		900					- Dài 0,3 km, mặt đường 3,5m.		
110	Bê tông hóa đường nội đồng thôn An Phố (đốc Đo đi đồng ruộng Gò)	2030		900	900	900		900					- Dài 0,3 km, mặt đường 3,5m.		
111	Bê tông hóa đường GTNT thôn Hóa Trung (Gò Cuồng đi An Cường)	2030		4.500	4.500	4.500		4.500					- Dài 1,5 km, mặt đường 3,5m.		
112	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Nhì Tây (tổ 4)	20230		750	750	750		750					- Dài 0,25 km, mặt đường 3,5m.		
113	Bê tông hóa đường GTNT thôn Cẩm Tú (tuyến lò gạch cũ)	2030		600	600	600		600					- Dài 0,2 km, mặt đường 3,5m.		
114	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Phú (ông Lộc đi ông Ba)	2030		600	600	600		600					- Dài 0,2 km, mặt đường 3,5m.		
115	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Phú (ông Tiên đi ông Tuấn)	2030		1.200	1.200	1.200		1.200					- Dài 0,4 km, mặt đường 3,5m.		
116	Bê tông hóa đường GTNT thôn An Phú (ông Tùng đi ông Năm)	2030		1.100	1.100	1.100		1.100					- Dài 0,35 km, mặt đường 3,5m.		
117	Bê tông hóa đường GTNT thôn Nhứt Đông (Giếng Quốc Hội đi Đồng Quán)	2030		1.400	1.400	1.400		1.400					- Cổng; dài 0,4 km, mặt đường 3,5 m		
118	Bê tông hóa đường GTNT thôn Nhứt Đông (Trịnh Kỹ Lo vào chân Núi Gai)	2030		3.000	3.000	3.000		3.000					- Dài 1 km, mặt đường 3,5 m		
(6)	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ														
(7)	CẤP, THOÁT NƯỚC			95.700	0	95.700	95.700	0	95.700	15.000	0	15.000	Góp phần nâng cao tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh trong thực hiện tiêu chí số 17 về môi trường, đảm bảo đời sống Nhân dân địa phương.	Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.	
7.1	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Việt An	2026-2018		20.000	20.000	20.000		20.000	5.000		5.000		Nâng cấp hệ thống xử lý nước (lắng lọc), hồ thu lắng nước thô, hệ thống bơm cấp 1, hệ thống điện 3 pha, khu nhà điều hành và nâng cấp, mở rộng thêm mạng lưới cấp nước		
7.2	Hệ thống nước sinh hoạt tập trung Cẩm Tú, Hóa Trung, Nam An Sơn	2026-2028		40.000	40.000	40.000		40.000	5.000		5.000		- Đập đầu mối; trạm bơm, hệ thống bể lọc, xử lý nước; hệ thống đường nước cấp.		
7.3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt kết hợp nước tưới Suối Lung	2026-2028		35.000	35.000	35.000		35.000	5.000		5.000		- Đập dâng đầu mối tại Suối Lung thôn An Lâm, kết cấu đập bê tông trọng lực kiến cổ; Hệ thống bể lọc, xử lý nước; Hệ thống đường ống cấp nước dài 5.120m.		
7.4	Mương thoát nước đường ĐH13 (từ nhà Hùng Định đến cổng làng thôn An Lâm)	2029		400	400	400		400					- Dài 0,2 km.		
7.5	Mương thoát nước đường số 5 thôn An Lâm	2019		300	300	300		300					- Dài 0,15 km.		
(8)	KHO TÀNG														
(9)	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			9.000	9.000	9.000		9.000	2.000		2.000		- Việc đầu tư xây dựng 03 công chào, công trang trí trên địa bàn xã Việt An là cần thiết nhằm tạo điểm nhấn kiến trúc – cảnh quan của địa phương.	- Tạo diện mạo nông thôn mới hiện đại và bản sắc địa phương trong giai đoạn chuyển đổi số.	

TT	Danh mục dự án đề xuất	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026			Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư mới giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Sự cần thiết đầu tư (ngắn gọn)	Sự phù hợp Quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)	Sơ bộ quy mô đầu tư		
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn								
					NSTW			NS thành phố		NSTW	Ngân sách thành phố					
9.1	Công chào LED kỹ thuật số (vị trí tiếp giáp xã Việt An và xã Hiệp Đức)	2026		3.000	3.000	3.000		3.000	1.000		1.000			- Công chào, đèn trang trí, pano và các hạng mục khác.		
9.2	Công chào LED kỹ thuật số (vị trí tiếp giáp xã Việt An và xã Đồng Dương)	2026		3.000	3.000	3.000		3.000	1.000		1.000			- Công chào, đèn trang trí, pano và các hạng mục khác.		
9.3	Công trang trí kết hợp biểu tượng văn hoá địa phương (thôn Việt An)	2027		3.000	3.000	3.000		3.000						- Công, đèn trang trí, pano và các hạng mục khác.		
(10)	THƯƠNG MẠI			20.000	20.000	20.000		20.000	5.000		5.000					
1	Nâng cấp, mở rộng chợ Việt An	2026-2028		20.000	20.000	20.000		20.000	5.000		5.000	Hoàn thiện hạ tầng chợ của địa phương, phát triển thương mại - dịch vụ, thực hiện tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại trong thực hiện tiêu chí nông thôn mới nâng cao	Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.	- Đầu tư cải tạo khối nhà lồng chính, nhà bán hàng thịt, cá...; cải tạo hệ thống thoát nước, nâng cấp hệ thống phòng cháy, chữa cháy...		
(11)	DU LỊCH			52.000	52.000	52.000		52.000	11.000		11.000					
11.1	Tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử cấp tỉnh			2.000	2.000	2.000		2.000	1.000		1.000	- Góp phần giữ gìn di sản, giáo dục lòng yêu nước, tri ân các thế hệ đi trước, đồng thời tạo tiền đề phát triển du lịch văn hóa - lịch sử, phục vụ nhiệm vụ chính trị, giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.	Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030.			
	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Đền Dương Bồ - thôn Hóa Trung	2026		500	500	500		500	500		500				'- Bìa tường niệm; tường rào.	
	Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ kháng chiến chống Mỹ Quê Tiên - thôn Phú Toàn	2026		500	500	500		500	500		500				'- Bìa tường niệm; tường rào.	
	Tu bổ, tôn tạo Đình thị Việt An - thôn Việt An	2027		1.000	1.000	1.000		1.000							- Sân nền; tường rào và các hạng mục khác.	
11.2	Đường vào khu du lịch Hồ Việt An	2026		50.000	50.000	50.000		50.000	10.000		10.000	- Tạo động lực thu hút đầu tư du lịch khu hồ Việt An theo định hướng phát triển và QH đô thị Việt An, kết hợp phục vụ nhu cầu đi lại, kết nối giao thông; góp phần phát triển KT-XH địa phương.	- QH đô thị Việt An và định hướng phát triển KT-XH của địa phương; Danh mục dự án trọng điểm theo Báo cáo số 135/BC-UBND ngày 05/9/2025 của UBND xã.	- Chiều dài tuyến 5,2km; Đường cấp V - MN; nền rộng 7,5m; mặt rộng 5,5m.		
XI	HOẠT ĐỘNG QLNN, TỶ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ HỘI ĐOÀN THỂ			150.000	0	150.000	150.000	0	150.000	10.000	0	10.000				
	Xây dựng trung tâm hành chính xã Việt An	2026-2028		150.000	150.000	150.000		150.000	10.000		10.000	- Xây dựng trung tâm hành chính cấp xã phục vụ nhu cầu làm việc, phục vụ nhân dân.	- Theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và định hướng theo quy hoạch chung xây dựng xã Việt An mới.	- Đầu tư xây dựng trung tâm hành chính xã gồm hạ tầng kỹ thuật và các khối nhà làm việc Đảng ủy, UBND, UBMT.		
XII	BẢO ĐẢM XÃ HỘI															
	Tổng công			2.083.006	80.000	2.003.006	2.080.453	80.000	2.000.453	287.473	0	287.473				
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030			2.926		2.926	373		373	373		373				
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030			2.080.080	80.000	2.000.080	2.080.080	80.000	2.000.080	287.100	0	287.100				